

ĐỀ ÁN  
THU THẬP, TỔNG HỢP VÀ CÔNG BỐ CHỈ TIÊU  
TỔNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN CẤP XÃ THEO QUÝ

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2026  
của UBND thành phố Hà Nội)

I. SỰ CẦN THIẾT

1. Căn cứ pháp lý

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Thủ đô ngày 23 tháng 4 năm 2026;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thống kê ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 02-NQ/TW ngày 17 tháng 3 năm 2026 của Bộ Chính trị về “Xây dựng và phát triển Thủ đô Hà Nội trong kỷ nguyên mới”;

Căn cứ Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Hà Nội lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2025-2030;

Căn cứ Chương trình hành động số 01-CTr/TU ngày 29 tháng 11 năm 2025 của Thành ủy Hà Nội về thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Thành phố lần thứ XVIII nhiệm kỳ 2025-2030; Chương trình hành động số 07-CTr/TU ngày 15 tháng 02 năm 2026 của Thành ủy Hà Nội về Chương trình hành động của BCH Đảng bộ thành phố Hà Nội thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng; Chương trình hành động số 12-CTr/TU ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Thành ủy Hà Nội về thực hiện Nghị quyết 02-NQ/TW ngày 17/3/2026 của Bộ Chính trị khóa XIV về xây dựng và phát triển Thủ đô Hà Nội trong kỷ nguyên mới;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026-2030; Chương trình hành động số 04/CTr-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2026 của UBND thành phố Hà Nội thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026-2030;

*Căn cứ Công văn số 12067/BTC-CTK ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Bộ Tài chính về việc sử dụng hai bộ chỉ tiêu thống kê KTXH phục vụ xây dựng Nghị quyết Đại hội Đảng bộ cấp tỉnh, cấp xã;*

*Căn cứ Quyết định số 61/2025/QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2025 của UBND thành phố về phân cấp và quy định thẩm quyền quản lý nhà nước một số lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Quyết định: Số 69/2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2025; số 74/2025 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 5969/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội; dự toán thu, chi ngân sách; biên chế hành chính, sự nghiệp; khoa học và công nghệ năm 2026;*

*Căn cứ Quyết định số 6333/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc giao bổ sung chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 Thành phố;*

*Căn cứ Chỉ thị số 17/CT-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc xây dựng chỉ tiêu kinh tế - xã hội 5 năm 2026-2030;*

*Căn cứ Kế hoạch số 38/KH-UBND ngày 26/01/2026 của UBND thành phố Hà Nội về Thực hiện Kế hoạch hành động số 20-KH/BCĐ ngày 19/01/2026 của Ban Chỉ đạo 57 Thành ủy thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2026.*

## **2. Sự cần thiết**

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng tiếp tục khẳng định một cách nhất quán và rõ ràng quan điểm phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm của toàn bộ sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước. Việc xác định phát triển kinh tế giữ vai trò trung tâm không chỉ mang ý nghĩa về ưu tiên nguồn lực mà còn thể hiện tư duy xuyên suốt của Đảng trong việc coi kinh tế là nền tảng vật chất quyết định để thực hiện các mục tiêu về chính trị, văn hóa, xã hội, quốc phòng và an ninh.

Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã ban hành 09 nghị quyết chiến lược quan trọng, đặc biệt Báo cáo Chính trị tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV khẳng định mục tiêu phát triển là: “*Năm 2030 trở thành nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; hiện thực hoá tầm nhìn đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao*” và phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân cho giai đoạn 2026 - 2030 từ 10%/năm trở lên. Tinh thần Đại hội XIV của Đảng và chỉ đạo của đồng chí Tổng bí thư Tô Lâm yêu cầu xác lập mô hình tăng trưởng mới dựa trên khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số để hiện thực hóa hai mục tiêu 100 năm của đất nước.

Trong bối cảnh đó, Hà Nội không thể phát triển theo lối mòn cũ; phải thay đổi tư duy, hành động quyết liệt, mạnh dạn đi trước, đi nhanh, đi tắt để thực hiện được sứ mệnh là đầu tàu, cực tăng trưởng, nơi dẫn dắt đổi mới của cả nước. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVIII đặt mục tiêu “*Đến năm 2030, Hà Nội là Thủ đô “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại”, xanh, thông minh, nơi hội tụ tinh hoa văn hóa, hội nhập quốc tế sâu rộng, có sức cạnh tranh cao, có trình độ phát triển ngang tầm thủ đô các nước phát triển trong khu vực; là trung tâm, động lực thúc đẩy phát triển vùng đồng bằng sông Hồng, khu vực phía Bắc, là cực tăng trưởng có vai trò dẫn dắt kinh tế của cả nước, có tầm ảnh hưởng trong khu vực; là trung tâm kinh tế, tài chính lớn; trung tâm hàng đầu về văn hóa, giáo dục và đào tạo, y tế, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; chính trị, xã hội ổn định, thành phố thanh bình, người dân hạnh phúc.*”, đồng thời đặt ra những chỉ tiêu rất cao, đột phá: (1) Tăng trưởng GRDP 11%; GRDP/ người đạt 12.000 USD; (2) Vốn đầu tư xã hội 5,0 triệu tỷ đồng; (3) Đóng góp TFP vào tăng trưởng GRDP: 57%; (4) Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP: 40%; (5) Chỉ số hạnh phúc: 9/10; (6) Tỷ trọng công nghiệp văn hóa trong GRDP: 8%; (7) Chỉ số HDI: 0,88; (8) Số ngày trong năm có chỉ số chất lượng không khí ở mức tốt và trung bình:  $\geq 80\%$ . Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVIII cũng đề ra nhiệm vụ “**Xác lập mô hình tăng trưởng mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển mạnh mẽ kinh tế tư nhân**”. Vì vậy, Hà Nội phải phải xây dựng được mô hình riêng để tạo đột phá, bảo đảm tăng trưởng 2 con số.

Xác định Hà Nội là đơn vị đặc biệt; không chỉ là Thủ đô của cả nước, mà còn là động lực, là đầu tàu, dẫn dắt và định hướng sự phát triển của cả vùng và của đất nước. Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Hà Nội lần thứ XVIII đã ban hành nghị quyết với 5 quan điểm, trong đó quan điểm thứ Nhất: Thủ đô Hà Nội tiên phong, gương mẫu trong thực hiện chủ trương, quyết sách của Trung ương, thường xuyên là của Bộ Chính trị, Ban Bí thư và của đồng chí Tổng Bí thư, nhất là những vấn đề mang tính trụ cột để đột phá phát triển Thủ đô và đất nước. Khai thác hiệu quả vị thế, tiềm năng lợi thế của Thủ đô, kết hợp nguồn lực trong nước và quốc tế, xây dựng và phát triển Hà Nội thực sự là Thủ đô Xã hội chủ nghĩa, xứng đáng là trung tâm chính trị - hành chính quốc gia, trung tâm lớn về kinh tế, đi đầu về văn hóa, giáo dục và đào tạo, khoa học, công nghệ và hội nhập quốc tế của cả nước; tạo sức lan tỏa mạnh mẽ, dẫn dắt và thúc đẩy vùng đồng bằng sông Hồng, khu vực phía Bắc và cả nước cùng phát triển, hướng tới tầm vóc khu vực châu Á và thế giới.

Việc xác định, định vị Thủ đô là hết sức quan trọng; với tầm nhìn và định hướng phát triển 02 con số trong giai đoạn tới (năm 2026 là 11% trở lên); thì việc tính toán, biên soạn chỉ tiêu Tổng sản phẩm trên địa bàn cấp xã trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết. Việc biên soạn này phục vụ công tác quản lý, đánh giá tình hình kinh tế - xã hội, xây dựng chính sách, kế hoạch phát triển đối với toàn bộ xã, phường trên địa bàn; đồng thời giúp cho Thành ủy, HĐND, UBND có “bằng chứng” xác thực nhất trong công tác chỉ đạo, điều hành về kinh tế - xã hội trên từng địa bàn cấp xã.

## II. MỤC TIÊU VÀ NGUYÊN TẮC

### 1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng chỉ tiêu thống kê thống nhất cho cấp xã đảm bảo thông suốt và hiệu quả nhằm cung cấp chính xác, đầy đủ, kịp thời các thông tin thống kê đáp ứng nhu cầu phân tích, đánh giá tình hình kinh tế - xã hội phục vụ lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành; công tác xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Hà Nội và của các tổ chức, cá nhân.

### 2. Mục tiêu cụ thể

Thu thập, xử lý, tổng hợp, tính toán, biên soạn và công bố thông tin thống kê về chỉ tiêu Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn cấp xã hằng quý, 6 tháng, 9 tháng và cả năm.

Đáp ứng yêu cầu đánh giá việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng quý, hằng năm của các xã, phường; nghị quyết Đại hội Đảng bộ cấp xã nhiệm kỳ 2025 - 2030 và các nhiệm kỳ tiếp theo;

Phục vụ việc công bố thông tin thống kê kinh tế xã hội trên địa bàn Thành phố theo quy định của Luật thống kê.

### 3. Nguyên tắc

Việc thu thập, xử lý, tổng hợp, tính toán, biên soạn và công bố thông tin thống kê về chỉ tiêu Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn cấp xã theo quý của Hà Nội phải đảm các nguyên tắc:

- (1) Bảo đảm tính trung thực, khách quan, chính xác, đầy đủ, kịp thời trong hoạt động thống kê;
- (2) Bảo đảm tính độc lập về chuyên môn, nghiệp vụ thống kê;
- (3) Thống nhất về chỉ tiêu, biểu mẫu, phương pháp tính, bảng phân loại, đơn vị đo lường, niên độ thống kê và bảo đảm tính so sánh;
- (4) Không trùng lặp, chồng chéo giữa các cuộc điều tra thống kê, các chế độ báo cáo thống kê;
- (5) Công khai về phương pháp thống kê, công bố thông tin thống kê;
- (6) Bảo đảm quyền bình đẳng trong việc tiếp cận và sử dụng thông tin thống kê Nhà nước đã công bố công khai; những thông tin thống kê về từng tổ chức, cá nhân chỉ được sử dụng cho mục đích tổng hợp thống kê.

## III. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI CỦA ĐỀ ÁN

### 1. Đối tượng

Chỉ tiêu Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn cấp xã theo quý.

### 2. Phạm vi

- Về không gian: Thực hiện trên phạm vi 126 xã, phường của thành phố Hà Nội.

- Về thời gian: Thực hiện từ 2026-2030 và giai đoạn sau năm 2030.

#### **IV. NỘI DUNG ĐỀ ÁN**

##### **1. Nội dung chỉ tiêu**

Chỉ tiêu Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn cấp xã hằng quý được tính theo giá hiện hành và giá so sánh của 3 khu vực kinh tế và 20 ngành kinh tế cấp I, cụ thể:

##### ***Chia theo khu vực kinh tế:***

- Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản);

- Khu vực II (Công nghiệp và xây dựng);

*Trong đó: Công nghiệp*

- Khu vực III (Dịch vụ).

##### ***Chia theo ngành kinh tế cấp I:***

(1) Nông, lâm nghiệp và thủy sản;

(2) Khai khoáng;

(3) Công nghiệp chế biến, chế tạo;

(4) Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí;

(5) Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải;

(6) Xây dựng;

(7) Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;

(8) Vận tải, kho bãi;

(9) Dịch vụ lưu trú và ăn uống;

(10) Thông tin và truyền thông;

(11) Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm;

(12) Hoạt động kinh doanh bất động sản;

(13) Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ;

(14) Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ;

(15) Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc;

(16) Giáo dục và đào tạo;

(17) Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội;

(18) Nghệ thuật, vui chơi và giải trí;

(19) Hoạt động dịch vụ khác;

(20) Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình.

*(Đề án sẽ cập nhật Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ khi Cục Thống kê triển khai thực hiện tính chỉ tiêu GDP và GRDP theo Hệ thống ngành kinh tế mới cho đồng nhất phạm vi).*

## **2. Nguồn thông tin**

Nguồn thông tin để tổng hợp, biên soạn chỉ tiêu Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn cấp xã hàng quý từ chế độ báo cáo thống kê; kết quả các cuộc Tổng điều tra, điều tra thống kê do ngành Thống kê thực hiện; thông tin, số liệu khai thác từ hồ sơ hành chính cấp xã, hồ sơ hành chính các cơ quan, đơn vị liên quan và các nguồn thông tin hợp pháp khác. Cụ thể như sau:

### **2.1. Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)**

- Khai thác từ chế độ báo cáo thống kê, kết quả cuộc Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp; điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ; điều tra theo kỳ ngành trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản và các cuộc điều tra khác có liên quan do ngành thống kê và các ngành khác thực hiện.

- Khai thác từ hồ sơ hành chính, dữ liệu hành chính, báo cáo của các ngành, cơ quan, đơn vị và các nguồn thông tin hợp pháp khác.

- Thu thập thông tin bổ sung phục vụ việc tổng hợp, biên soạn. Đối tượng cần thu thập thông tin bổ sung gồm:

+ Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác tham gia hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản;

+ Hộ tham gia hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản;

+ Trang trại.

### **2.2. Khu vực II (Công nghiệp, xây dựng)**

- Khai thác từ chế độ báo cáo thống kê, kết quả cuộc Tổng điều tra kinh tế; điều tra doanh nghiệp, điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hàng năm; điều tra theo kỳ vốn đầu tư thực hiện; điều tra theo kỳ ngành công nghiệp, xây dựng và các cuộc điều tra khác có liên quan do ngành thống kê và các ngành khác thực hiện.

- Khai thác từ hồ sơ hành chính, dữ liệu hành chính, báo cáo của các ngành, cơ quan, đơn vị và các nguồn thông tin hợp pháp khác.

- Thu thập thông tin bổ sung phục vụ việc tổng hợp, biên soạn. Đối tượng cần thu thập thông tin bổ sung gồm:

+ Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác tham gia hoạt động ngành công nghiệp, xây dựng;

+ Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể tham gia hoạt động ngành công nghiệp, xây dựng;

+ Cơ sở sản xuất kinh doanh ngành công nghiệp, xây dựng trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn các xã, phường nhưng trụ sở của doanh nghiệp quản lý các cơ sở này đóng ở xã, phường khác;

+ Điều tra thu nhập bình quân đầu người 01 tháng cấp xã.

### **2.3. Khu vực III (Dịch vụ)**

- Khai thác từ chế độ báo cáo thống kê, kết quả cuộc Tổng điều tra kinh tế; điều tra cơ sở hành chính, sự nghiệp; điều tra doanh nghiệp, điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hằng năm; điều tra theo kỳ vốn đầu tư thực hiện; điều tra theo kỳ ngành thương mại, dịch vụ và các cuộc điều tra khác có liên quan do ngành thống kê và các ngành khác thực hiện.

- Khai thác từ hồ sơ hành chính, dữ liệu hành chính, báo cáo của các ngành, cơ quan, đơn vị và các nguồn thông tin hợp pháp khác.

- Thu thập thông tin bổ sung phục vụ việc tổng hợp, biên soạn. Đối tượng cần thu thập thông tin bổ sung gồm:

+ Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác tham gia hoạt động ngành thương mại, dịch vụ;

+ Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể tham gia hoạt động ngành thương mại, dịch vụ;

+ Cơ sở sản xuất kinh doanh ngành thương mại, dịch vụ trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn các xã, phường nhưng trụ sở của doanh nghiệp quản lý các cơ sở này đóng ở xã, phường khác;

+ Điều tra thu nhập bình quân đầu người 01 tháng cấp xã.

### **3. Phương pháp tính**

Giá trị sản phẩm của mỗi ngành được tính theo phương pháp phù hợp với đặc điểm ngành và mức độ khả thi của nguồn thông tin như:

- Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tính từ sản lượng sản phẩm sản xuất.

- Ngành công nghiệp tính từ sản lượng sản phẩm sản xuất hoặc doanh thu thuần và sản phẩm tồn kho.

- Hoạt động xây dựng tính trên cơ sở chi phí sản xuất.

- Các ngành thương mại, dịch vụ tính từ doanh thu thuần bán sản phẩm/dịch vụ, giá vốn hàng bán...; chi ngân sách cho ngành, lĩnh vực.

- Một số ngành phân bổ cho xã, phường căn cứ vào dân số; số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng; chi tiền điện thoại, internet;...

*(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).*

#### **4. Công bố thông tin**

- Trên cơ sở số liệu Tổng giá trị sản phẩm cấp xã hàng kỳ, Thống kê Thành phố tính toán và công bố tốc độ tăng trưởng Tổng giá trị sản phẩm cấp xã hàng kỳ theo 3 khu vực kinh tế.

- Thời gian công bố:

##### **a) Số liệu ước tính:**

+ Quý I: Ngày 06 tháng 4 hằng năm

+ Quý II và 6 tháng đầu năm: Ngày 06 tháng 7 hằng năm

+ Quý III và 9 tháng: Ngày 06 tháng 10 hằng năm

+ Quý IV và cả năm: Ngày 06 tháng 01 năm sau năm báo cáo

##### **b) Số liệu sơ bộ:**

+ Quý I: Ngày 06 tháng 7 hằng năm

+ Quý II và 6 tháng đầu năm: Ngày 06 tháng 10 hằng năm

+ Quý III và 9 tháng: Ngày 06 tháng 12 hằng năm

+ Quý IV: Ngày 06 tháng 04 năm năm báo cáo

**c) Số liệu sơ bộ cả năm:** Ngày 06 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo

**d) Số liệu chính thức cả năm và theo quý của năm báo cáo:** Ngày 06/10 năm thứ hai kế tiếp sau năm báo cáo

#### **V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

##### **1. Giải pháp về lãnh đạo, chỉ đạo và cơ chế điều hành**

Các cấp ủy, chính quyền, người đứng đầu các cơ quan, đơn vị phải trực tiếp chỉ đạo, chịu trách nhiệm đối với việc triển khai Đề án trong phạm vi được giao. Việc điều hành phải theo nguyên tắc “6 rõ”: Rõ việc, rõ đơn vị chủ trì, rõ đơn vị phối hợp, rõ thời hạn, rõ sản phẩm đầu ra, rõ trách nhiệm.

Thành phố giao Thống kê Thành phố làm cơ quan thường trực của Đề án để tham mưu, đôn đốc, hướng dẫn, tổng hợp, theo dõi, đánh giá, tính toán, công bố thông tin và đề xuất xử lý các vướng mắc phát sinh.

##### **2. Giải pháp về chuyên môn, nghiệp vụ**

Khai thác nguồn thông tin sẵn có từ: Điều tra thống kê; dữ liệu thuế; dữ liệu ngân hàng nhà nước; điện lực Thành phố; các Sở, ban, ngành Thành phố; UBND xã, phường...

Tổ chức thu thập thông tin bổ sung bằng điều tra thống kê hoặc bằng báo cáo thống kê từ các Sở, ban, ngành và cấp xã.

Tính toán theo phương pháp quy định của ngành thống kê và các quy định pháp luật khác.

### **3. Giải pháp về tài chính**

Việc bố trí kinh phí thực hiện Đề án được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công và các quy định liên quan. Kinh phí được huy động từ ngân sách theo phân cấp và các nguồn lực hợp pháp khác.

Nguyên tắc bố trí vốn: Ưu tiên gắn phân bổ kinh phí với sản phẩm đầu ra, mức độ sẵn sàng tích hợp và giá trị dùng chung.

### **4. Giải pháp về khoa học công nghệ và các giải pháp khác**

Thành phố khuyến khích ứng dụng đồng bộ các công nghệ số hiện đại và các giải pháp bảo đảm an toàn thông tin hiện đại, nhưng phải bám nguyên tắc thực chất, mở, có thể tích hợp và có thể vận hành bền vững.

Xây dựng phương án tăng cường năng lực về công nghệ thông tin, nâng cấp hạ tầng, phần mềm; phương án kết nối với các Sở, ban, ngành, UBND cấp xã để phục vụ việc khai thác, sử dụng dữ liệu sẵn có cho việc tổng hợp, tính toán chỉ tiêu Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn cấp xã.

Tổ chức đào tạo chuyên sâu về kỹ năng phân tích dữ liệu, kỹ năng sử dụng công cụ trực quan hóa (Dashboard), quy trình, kỹ năng xử lý dữ liệu cho đội ngũ cán bộ nòng cốt.

### **5. Các giải pháp khác**

Rà soát, kiện toàn bộ máy, phân công rõ đầu mối vận hành, đầu mối dữ liệu, đầu mối kỹ thuật, đầu mối an toàn thông tin.

Thuê chuyên gia hoặc đơn vị xử lý chuyên nghiệp để hỗ trợ các tác vụ phức tạp.

Thành lập Tổ công tác chỉ đạo, hỗ trợ, xử lý các nội dung, nhiệm vụ của Đề án.

Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng, thu hút nhân tài và chuyên gia trong các lĩnh vực liên quan đến Đề án.

## **VI. LỘ TRÌNH, KINH PHÍ THỰC HIỆN VÀ HIỆU QUẢ DỰ KIẾN**

### **1. Lộ trình thực hiện**

Căn cứ thời điểm phê duyệt và yêu cầu cấp bách trong công tác chỉ đạo, điều hành của Thành phố, lộ trình triển khai Đề án được điều chỉnh và phân kỳ thành các giai đoạn như sau:

#### **1.1. Năm 2026**

- Quý I, II/2026: Xây dựng dự thảo Đề án; lấy ý kiến các Sở, ban, ngành, UBND các xã, phường; trình UBND Thành phố phê duyệt Đề án; thành lập Tổ công tác triển khai Đề án;

- Quý III, IV/2026: Khảo sát hiện trạng hạ tầng, dữ liệu tại các Sở, ban, ngành, UBND các xã để lập phương án kết nối dữ liệu; xây dựng phương án, kế hoạch điều tra bổ sung thông tin (nếu cần thiết) để thực hiện Đề án. Nâng cấp hạ

tầng, phần mềm để kết nối với các Sở, ban, ngành, UBND các xã, phường; Thu thập, tổng hợp, xử lý, tính toán, biên soạn và công bố thông tin.

### **1.2. Năm 2027 - 2030**

Tiếp tục nâng cấp hạ tầng, phần mềm để kết nối với các Sở, ban, ngành, UBND các xã, phường; Thu thập, tổng hợp, xử lý, tính toán, biên soạn và công bố thông tin theo từng quý.

### **1.3. Sau năm 2030**

Định hướng sau năm 2030, Thành phố tiếp tục thực hiện theo hướng toàn diện hơn, chuyên sâu hơn nhưng vẫn bám các nguyên tắc và nội dung trên.

## **2. Kinh phí thực hiện**

Kinh phí thực hiện Đề án bao gồm kinh phí cho xây dựng Đề án; thu thập bổ sung thông tin; rà soát hiện trạng, nâng cấp hạ tầng, phần mềm kết nối Sở, ban, ngành, UBND các xã, phường; tổng hợp, xử lý, tính toán, biên soạn và công bố thông tin; công tác đào tạo, vận hành, giám sát, đánh giá và các chi phí hợp pháp khác có liên quan.

Việc xây dựng dự toán, bố trí kinh phí, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện Đề án phải được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

## **3. Hiệu quả dự kiến**

### **3.1. Hiệu quả về quản lý nhà nước**

Đề án sẽ tạo nền tảng giúp Thành phố có cái nhìn toàn diện, trực quan và kiểm soát tốt các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội; có “bằng chứng” xác thực nhất trong công tác chỉ đạo, điều hành về kinh tế - xã hội trên từng địa bàn cấp xã ...Đề án giúp cấp xã có được chỉ tiêu kinh tế tổng hợp để xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đánh giá việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng quý, hằng năm, nghị quyết Đại hội Đảng bộ cấp xã các nhiệm kỳ.

### **3.2. Hiệu quả về kinh tế, xã hội**

Việc xây dựng, tính toán, biên soạn và công bố chỉ tiêu thống kê thống nhất dùng chung cho các xã, phường giúp tránh mỗi nơi tính một kiểu, lãng phí nguồn lực; giảm chi phí tổng hợp, giảm chi phí vận hành cục bộ, tăng hiệu quả sử dụng vốn ngân sách nhà nước. Đề án cung cấp dữ liệu góp phần nâng cao chất lượng phục vụ người dân; đồng thời tăng tính chủ động và năng lực dự báo, điều hành của chính quyền cấp xã.

## **VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **1. Văn phòng UBND Thành phố**

Tham mưu UBND Thành phố chỉ đạo chung việc tổ chức thực hiện Đề án; phối hợp với cơ quan thường trực để theo dõi, đôn đốc, tổng hợp, báo cáo tình hình triển khai.

## **2. Thống kê Thành phố**

Là cơ quan thường trực, chủ trì tham mưu tổ chức thực hiện Đề án; xây dựng biểu, mẫu để các đơn vị cung cấp thông tin; xây dựng phương án, kế hoạch điều tra bổ sung thông tin (nếu cần thiết) để thực hiện Đề án; thu thập, tổng hợp, xử lý, tính toán, biên soạn và công bố thông tin chỉ tiêu “Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn cấp xã theo quý”.

Xây dựng Kế hoạch triển khai khi đề án được ban hành.

Xây dựng phương án tăng cường năng lực về công nghệ thông tin, nâng cấp hạ tầng, phần mềm để kết nối với các Sở, ban, ngành, UBND cấp xã.

Đôn đốc, hướng dẫn, tổng hợp, theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Đề án và đề xuất xử lý các vướng mắc phát sinh.

Chủ động cập nhật những thay đổi về phương pháp luận tính toán, thay đổi do văn bản pháp luật điều chỉnh thay đổi, yêu cầu của quản lý mới...

## **3. Thuế Thành phố**

Chủ trì cung cấp thông tin hằng tháng, hằng quý và cả năm về doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể trên địa bàn 126 xã, phường cho Thống kê Thành phố như: Doanh thu thuần, giá vốn hàng bán, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, hàng gửi bán, thành phẩm...

Phối hợp chặt chẽ với Thống kê Thành phố trong việc chia sẻ dữ liệu, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Đề án tại các xã, phường.

## **4. Ngân hàng Nhà nước - Chi nhánh khu vực 1**

Chủ trì cung cấp thông tin hằng quý và cả năm về “Số dư huy động vốn” của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên địa bàn 126 xã, phường cho Thống kê Thành phố.

Phối hợp chặt chẽ với Thống kê Thành phố trong việc chia sẻ dữ liệu, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Đề án tại các xã, phường.

## **5. Điện lực Thành phố**

Chủ trì cung cấp thông tin hằng quý và cả năm về “sản lượng điện thương phẩm” trên địa bàn 126 xã, phường cho Thống kê Thành phố.

Phối hợp chặt chẽ với Thống kê Thành phố trong việc chia sẻ dữ liệu, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Đề án tại các xã, phường.

## **6. Sở Tài chính**

Trên cơ sở đề xuất của Thống kê thành phố Hà Nội, Sở Tài chính báo cáo UBND Thành phố cân đối, bố trí đầy đủ kinh phí để thực hiện Đề án.

Phối hợp chặt chẽ với Thống kê Thành phố trong việc chia sẻ dữ liệu, tính toán, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Đề án tại các xã, phường.

### **7. Các sở, ban, ngành liên quan**

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, phối hợp chặt chẽ với Thống kê Thành phố triển khai thực hiện các nội dung, nhiệm vụ theo Đề án được phê duyệt. Cung cấp, chia sẻ thông tin để Thống kê Thành phố thực hiện theo yêu cầu của Đề án.

### **8. UBND các xã, phường**

Phối hợp chặt chẽ với Thống kê Thành phố và các Sở, ban, ngành liên quan tổ chức triển khai Đề án tại địa bàn.

Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị đóng trên địa bàn; các đơn vị thuộc, trực thuộc cung cấp số liệu cho cơ quan Thống kê, đảm bảo chất lượng và thời gian quy định để phục vụ việc tính toán, biên soạn chỉ tiêu “Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn cấp xã”. Tổ chức thu thập thông tin bổ sung theo hướng dẫn của Thống kê Thành phố; cung cấp số chi ngân sách trên địa bàn theo quý; thống nhất sử dụng số liệu do Thống kê Thành phố biên soạn, công bố./.

**Phụ lục****HƯỚNG DẪN TÍNH CHỈ TIÊU  
TỔNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN CẤP XÃ**

*(Kèm theo Đề án "Thu thập, tổng hợp và công bố chỉ tiêu Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn cấp xã theo quy" của UBND thành phố Hà Nội)*

**I. Khái niệm, phạm vi và nguyên tắc biên soạn chỉ tiêu Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn cấp xã****1. Khái niệm**

Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn cấp xã là giá trị của những sản phẩm vật chất và dịch vụ được tạo ra trong kỳ do các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc tất cả các ngành kinh tế, loại hình kinh tế, khu vực kinh tế tạo ra trên địa bàn cấp xã trong khoảng thời gian nhất định (thường là 1 năm).

Tốc độ tăng Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn là tỷ lệ phần trăm tăng/giảm của tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn của kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước.

**2. Phạm vi**

Toàn bộ sản phẩm vật chất và dịch vụ được tạo ra của các đơn vị thường trú trên địa bàn cấp xã.

Một số quy định, quy ước như sau:

- Các đơn vị hạch toán độc lập/chi nhánh thuộc các ngành kinh tế, loại hình kinh tế có hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã/phường nào thì tính cho xã/phường đó (Đối với bộ phận văn phòng của các Tổng công ty, công ty đóng ở đâu thì coi bộ phận văn phòng này là thường trú ở đó; Đối với đơn vị vận tải có nhiều bộ phận hoạt động ở nhiều địa bàn khác nhau, qui ước thường trú theo công ty mẹ).

- Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể căn cứ vào nơi trực tiếp diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ hoặc nơi nộp thuế để xác định nơi thường trú.

- Hộ cá thể xây dựng xác định theo nguyên tắc công trình ở đâu là thường trú ở đó.

- Người bán rong, hành nghề xe ôm, buôn bán ở nơi giáp ranh địa giới các xã hoặc không có địa điểm kinh doanh cố định thì xác định thường trú theo nơi hộ gia đình mà người đó đang sinh sống.

- Người lao động tự do đến địa bàn xã làm việc có thời gian trên 1 năm được xác định là thường trú của xã.

- Một số ngành kinh tế do nguồn thông tin không đầy đủ nên Thống kê Thành phố tính toán và phân bổ.

Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn cấp xã được tính theo 20 ngành kinh tế cấp I, phạm vi tính toán của các ngành như sau:

<b>Ngành kinh tế</b>	<b>Phạm vi tính toán</b>	<b>Loại trừ</b>
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Các đơn vị trên địa bàn	
2. Khai khoáng	Các đơn vị trên địa bàn	
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo	Các đơn vị trên địa bàn	
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	Thống kê Thành phố tính toán và phân bổ	
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Thống kê Thành phố tính toán và phân bổ	
6. Xây dựng	Các đơn vị trên địa bàn	
7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	Các đơn vị trên địa bàn	
8. Vận tải kho bãi	Các đơn vị trên địa bàn	Vận tải hàng không và đường sắt
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	Các đơn vị trên địa bàn	
10. Thông tin và truyền thông	Các đơn vị trên địa bàn	
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	Thống kê Thành phố tính toán và phân bổ	
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản	Các đơn vị trên địa bàn	
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	Các đơn vị trên địa bàn	
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	Các đơn vị trên địa bàn	
15. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	Các đơn vị trên địa bàn	
16. Giáo dục và đào tạo	Các đơn vị trên địa bàn	
17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Các đơn vị trên địa bàn	
18. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	Các đơn vị trên địa bàn	
19. Hoạt động dịch vụ khác	Các đơn vị trên địa bàn	
20. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	Các đơn vị trên địa bàn	
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Không tính	Không tính

### 3. Nguyên tắc

Đảm bảo nguyên tắc thường trú trên địa bàn cấp xã. Đơn vị được gọi là thường trú trên địa bàn cấp xã nếu đơn vị đó có trung tâm lợi ích kinh tế trên địa bàn cấp xã và thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh trên 3 tháng.

Hoạt động xây dựng được xác định mức độ hoàn thành theo quy ước. Hộ cá thể xây dựng xác định theo nguyên tắc công trình ở đâu là thường trú ở đó.

Tính theo phương pháp trực tiếp đối với đơn vị kinh tế đơn địa điểm và phương pháp gián tiếp (phân bổ) đối với đơn vị kinh tế đa địa điểm.

Tổng giá trị sản phẩm theo ngành kinh tế của cấp xã trên địa bàn thành phố Hà Nội không lớn hơn giá trị sản xuất ngành đó của Thành phố. Trường hợp Tổng giá trị sản phẩm theo ngành trên địa bàn cấp xã lớn hơn giá trị sản xuất trên địa bàn Thành phố, số liệu giá trị sản xuất của Thành phố được coi là kết quả chính thức, phần giá trị chênh lệch giữa kết quả chính thức và giá trị sản phẩm theo ngành trên địa bàn cấp xã được phân bổ tăng hoặc giảm theo các tiêu chí phù hợp với từng ngành (ví dụ: Tỷ trọng lao động, doanh thu,...).

## II. Phương pháp tính

Giá trị sản phẩm của mỗi ngành được tính theo phương pháp phù hợp với đặc điểm ngành và mức độ khả thi của nguồn thông tin, cụ thể:

### 1. Hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Giá trị sản phẩm hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (nếu thống kê được số lượng sản phẩm sản xuất và xác định được đơn giá bình quân) được tính theo công thức sau:

$$\begin{aligned} \text{Giá trị sản phẩm theo giá hiện hành} &= \text{Sản lượng sản phẩm sản xuất} \times \text{Đơn giá sản xuất sản phẩm bình quân} \\ \text{Giá trị sản phẩm theo giá so sánh} &= \frac{\text{Giá trị sản phẩm theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá sản xuất sản phẩm kỳ báo cáo so kỳ gốc}} \end{aligned}$$

### 2. Hoạt động công nghiệp, xây dựng

#### 2.1. Theo giá hiện hành

- **Đối với hoạt động khai khoáng, hoạt động công nghiệp chế biến, chế tạo**

+ Nếu thống kê được số lượng sản phẩm sản xuất và xác định được đơn giá bình quân thì giá trị sản phẩm sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Giá trị sản phẩm theo giá hiện hành} = \text{Sản lượng sản phẩm sản xuất} \times \text{Đơn giá sản xuất sản phẩm bình quân}$$

+ Nếu không thống kê được số lượng sản phẩm sản xuất và xác định được đơn giá bình quân thì giá trị sản phẩm sẽ được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{phẩm theo giá} \\ \text{hiện hành} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Doanh thu thuần} \\ \text{bán hàng và cung} \\ \text{cấp dịch vụ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chênh lệch} \\ \text{tồn kho cuối} \\ \text{kỳ - đầu kỳ} \end{array}$$

***Hoạt động phân phối điện:***

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{phẩm theo giá} \\ \text{hiện hành} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Doanh thu thuần} \\ \text{dịch vụ phân phối} \\ \text{điện trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Trị giá vốn} \\ \text{dịch vụ phân} \\ \text{phối điện} \end{array}$$

Thống kê Thành phố tính toán và phân bổ theo dân số trung bình theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{phẩm theo giá} \\ \text{hiện hành (của} \\ \text{xã A)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất hoạt động} \\ \text{phân phối điện của thành} \\ \text{phố (Giá HH)} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Dân số trung bình toàn} \\ \text{Thành phố} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Dân số trung} \\ \text{bình (của xã} \\ \text{A)} \end{array}$$

Hoặc phân bổ theo số KWh điện do Điện lực Thành phố cung cấp theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{phẩm theo giá} \\ \text{hiện hành} \\ \text{(của xã A)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất hoạt động} \\ \text{phân phối điện của thành} \\ \text{phố (Giá HH)} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số Kwh điện thương phẩm} \\ \text{toàn Thành phố} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số Kwh điện} \\ \text{thương phẩm} \\ \text{của xã A} \end{array}$$

***- Hoạt động cung cấp nước:***

Căn cứ vào kết quả điều tra thu nhập bình quân đầu người 01 tháng cấp xã (ĐTTN) hằng năm, Thống kê tổng hợp chỉ tiêu chi tiền nước của hộ trong năm và phân bổ theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{phẩm theo giá} \\ \text{hiện hành} \\ \text{(của xã A)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất hoạt động} \\ \text{cung cấp nước của thành} \\ \text{phố (Giá HH)} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số chi tiền nước của các} \\ \text{hộ trong khảo sát mức} \\ \text{sống dân cư trên địa bàn} \\ \text{Thành phố năm báo cáo} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số chi tiền} \\ \text{nước của các} \\ \text{hộ trong} \\ \text{ĐTTN năm} \\ \text{báo cáo (của} \\ \text{xã A)} \end{array}$$

**- Hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải:**

Hiện nay, Thành phố thu tiền dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt theo đầu người, căn cứ vào dân số trung bình, phân bổ theo công thức sau:

$$\text{Giá trị sản phẩm theo giá hiện hành (của xã A)} = \frac{\text{Giá trị sản xuất hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải của thành phố năm báo cáo (Giá HH)}}{\text{Dân số trung bình toàn Thành phố}} \times \text{Dân số trung bình (của xã A)}$$

**- Hoạt động xây dựng:**

Tính theo công thức sau:

$$\text{Giá trị sản phẩm theo giá hiện hành} = \text{Tổng chi phí sản xuất} + \text{Lợi nhuận thuần (nếu có)}$$

Đối với các doanh nghiệp xây dựng có hoạt động xây dựng ở nhiều xã khác nhau mà không tính được trực tiếp cho từng công trình trên địa bàn xã, cần thống kê danh sách các công trình thi công trên địa bàn xã và chi phí xây dựng cơ bản trong tổng vốn đầu tư của từng công trình và thực hiện phân bổ như sau:

$$\text{Giá trị sản phẩm theo giá hiện hành (của xã A)} = \frac{\text{Giá trị sản xuất ngành xây dựng trên địa bàn Thành phố}}{\text{Cơ cấu chi phí xây dựng cơ bản trên địa bàn (xã A) so với tổng số chi phí xây dựng cơ bản trên địa bàn Thành phố}} \times \text{X}$$

*Hoặc*

$$\text{Giá trị sản phẩm theo giá hiện hành (của xã A)} = \frac{\text{Giá trị sản xuất ngành xây dựng trên địa bàn Thành phố}}{\text{Cơ cấu doanh thu xây dựng của các DN trên địa bàn (xã A) so với tổng doanh thu xây dựng của các DN trên địa bàn Thành phố}} \times \text{X}$$

**2.2. Theo giá so sánh**

$$\text{Giá trị sản phẩm theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản phẩm theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giảm phát chung toàn thành phố quý (năm) báo cáo}}$$

### 3. Hoạt động dịch vụ

#### 3.1. Theo giá hiện hành

**- Hoạt động bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy; dịch vụ lưu trú, ăn uống; kinh doanh bất động sản; dịch vụ du lịch; dịch vụ xổ số:**

$$\begin{array}{r} \text{Giá trị} \\ \text{sản phẩm} \\ \text{theo giá hiện} \\ \text{hành} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Doanh thu} \\ \text{thuần} \\ \text{bán sản} \\ \text{phẩm/dịch} \\ \text{vụ trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Trị giá vốn hàng bán} \\ \text{ra/Trị giá vốn hàng} \\ \text{chuyển bán/Chi trả} \\ \text{hộ khách hàng/Chi} \\ \text{trả thưởng} \end{array}$$

**- Hoạt động tài chính, ngân hàng:**

Tính toán và phân bổ theo số dư huy động vốn trên địa bàn theo công thức sau:

$$\begin{array}{r} \text{Giá trị sản phẩm} \\ \text{theo giá hiện hành} \\ \text{(của xã A)} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Giá trị sản xuất} \\ \text{hoạt động tài} \\ \text{chính, ngân hàng} \\ \text{trên địa bàn} \\ \text{Thành phố} \end{array} \times \begin{array}{r} \text{Cơ cấu số dư huy} \\ \text{động vốn trên địa bàn} \\ \text{(xã A) so với tổng số} \\ \text{dư huy động vốn trên} \\ \text{địa bàn TP} \end{array}$$

**- Hoạt động bảo hiểm:**

Căn cứ vào kết quả điều tra doanh nghiệp hàng năm để tính toán và phân bổ theo công thức sau:

$$\begin{array}{r} \text{Giá trị sản phẩm} \\ \text{theo giá hiện hành} \\ \text{(của xã A)} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Giá trị sản} \\ \text{xuất hoạt} \\ \text{động bảo} \\ \text{hiểm trên địa} \\ \text{bàn Thành} \\ \text{phố} \end{array} \times \begin{array}{r} \text{Cơ cấu doanh thu của các} \\ \text{DN hoạt động bảo hiểm trên} \\ \text{địa bàn (xã A) so với tổng} \\ \text{doanh thu của các DN hoạt} \\ \text{động bảo hiểm trên địa bàn} \\ \text{Thành phố} \end{array}$$

*Hoặc*

$$\begin{array}{r} \text{Giá trị sản phẩm} \\ \text{theo giá hiện hành} \\ \text{(của xã A)} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Giá trị sản xuất} \\ \text{hoạt động bảo} \\ \text{hiểm trên địa bàn} \\ \text{Thành phố} \end{array} \times \begin{array}{r} \text{Cơ cấu lao động của} \\ \text{các đơn vị Bảo hiểm} \\ \text{trên địa bàn (xã A) so} \\ \text{với tổng số lao động} \\ \text{của các đơn vị Bảo} \\ \text{hiểm trên địa bàn} \\ \text{Thành phố} \end{array}$$

**- Hoạt động viễn thông (Phân bổ đơn vị hạch toán toàn ngành):**

Căn cứ vào kết quả ĐTTN hằng năm để tính toán và phân bổ theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản phẩm} \\ \text{theo giá hiện hành} \\ \text{(của xã A)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất} \\ \text{hoạt động viễn} \\ \text{thông được phân} \\ \text{bổ trên địa bàn} \\ \text{Thành phố} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Cơ cấu chi tiền điện} \\ \text{thoại, internet trên địa} \\ \text{bàn (xã A) so với tổng} \\ \text{số chi tiền điện thoại,} \\ \text{internet trên địa bàn} \\ \text{trên địa bàn Thành phố} \end{array}$$

*Trong đó:*

$$\begin{array}{l} \text{Chi tiền điện thoại,} \\ \text{internet trong ĐTTN} \\ \text{(của xã A)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi tiền điện thoại} \\ \text{của hộ dân cư} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi tiền internet của} \\ \text{hộ dân cư} \end{array}$$

*Suy rộng số tiền chi điện thoại và internet trên địa bàn xã:*

$$\begin{array}{l} \text{Suy rộng số hộ chi tiền} \\ \text{điện thoại, internet} \\ \text{(trên địa bàn xã A)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số hộ có chi tiền điện} \\ \text{thoại, internet} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số hộ khảo sát trên địa} \\ \text{bàn} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số hộ} \\ \text{trên địa bàn} \\ \text{của xã A} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Chi tiền điện} \\ \text{thoại, internet} \\ \text{(trên địa bàn} \\ \text{xã A)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Suy rộng số hộ chi tiền} \\ \text{điện thoại, internet trên địa} \\ \text{bàn xã A} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Suy rộng tổng số hộ chi} \\ \text{tiền điện thoại, internet} \\ \text{trên địa bàn thành phố} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số tiền chi điện} \\ \text{thoại, internet} \\ \text{ bình quân 1 hộ} \end{array}$$

**- Một số ngành dịch vụ khác:**

+ Đối với các đơn vị kinh doanh, dịch vụ (Khởi doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể):

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị} \\ \text{sản phẩm theo} \\ \text{giá hiện hành} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Doanh thu thuần} \\ \text{bán hàng và cung} \\ \text{cấp dịch vụ} \end{array}$$

+ Đối với các đơn vị hưởng ngân sách nhà nước (Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; báo đảm xã hội bắt buộc; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội; giáo dục và đào tạo; nghệ thuật vui chơi và giải trí...):

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản phẩm theo} \\ \text{giá hiện hành} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi thường xuyên} \\ \text{thuộc lĩnh vực} \end{array}$$

### 3.2. Theo giá so sánh

$$\text{Giá trị sản phẩm theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản phẩm theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giảm phát chung toàn thành phố quý (năm) báo cáo}}$$

### III. Nguồn số liệu

- Kết quả điều tra các lĩnh vực tháng, quý; Điều tra doanh nghiệp và điều tra cá thể hàng năm..;
- Điều tra bổ sung hằng quý;
- Chế độ báo cáo thống kê;
- Dữ liệu hành chính.